

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Số: 986 /2013/CV-BSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã chứng khoán: BSI
Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722
Fax: 04.22200669
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Või, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722 (205)
Fax: 04.22200669
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Đinh kỳ
Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2013 đã được soát xét.
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tháng 6 năm 2013 đã được soát xét

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/08/2013 tại đường dẫn:

<http://bsc.com.vn/BSCNews/2013/8/9/326544.aspx>

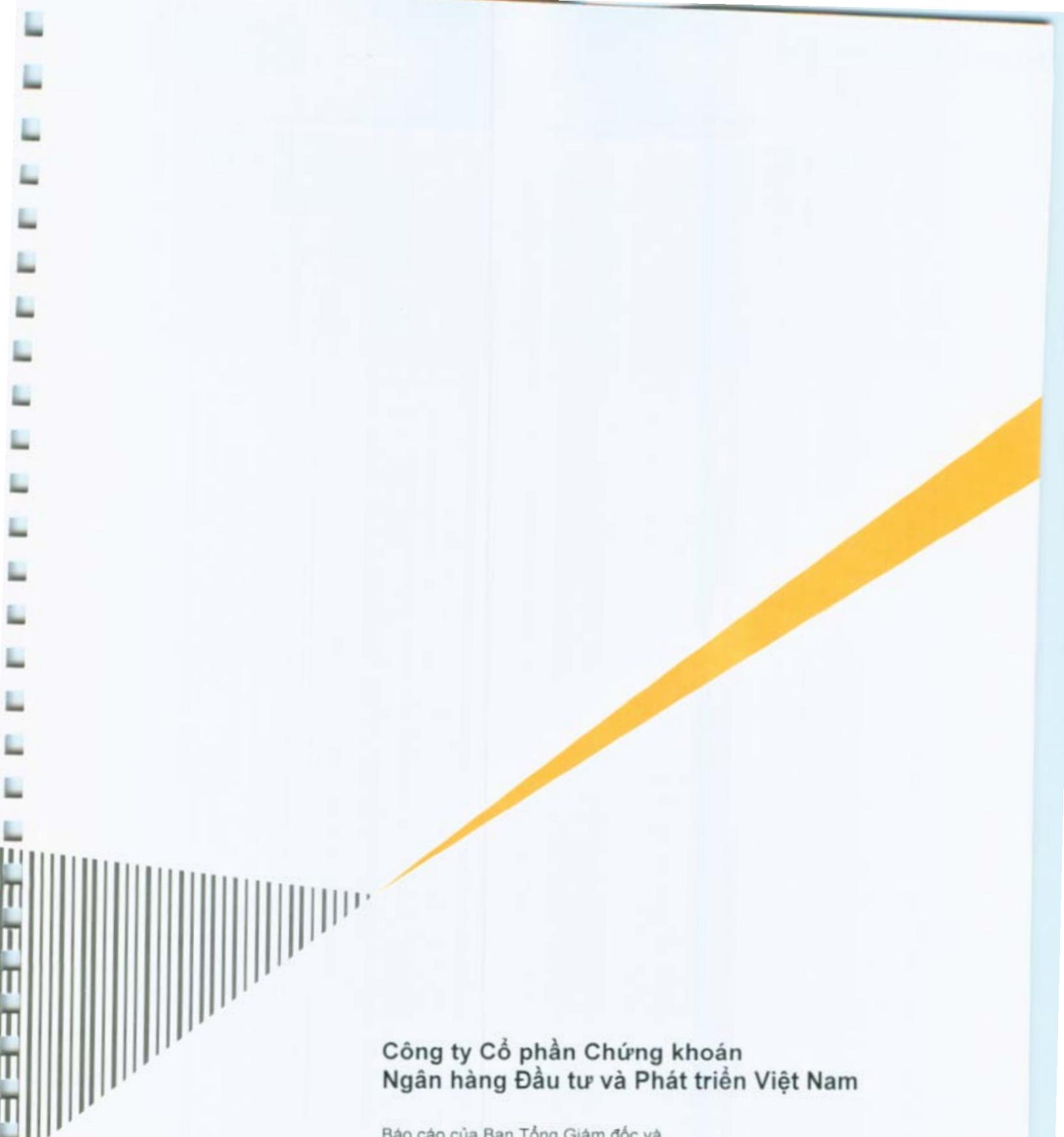
<http://bsc.com.vn/BSCNews/2013/8/9/326549.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 09 tháng 08 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Hoài



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| THÔNG TIN CHUNG | 1 - 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 11 - 12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 13 |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ | 14 - 48 |



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Või, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Hoàng Huy Hà | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 |
| Ông Đỗ Huy Hoài | Phó chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Trần Phương | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Quốc Hưng | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2013 |

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|--------------------|------------|------------------------------------|
| Bà Bùi Thị Hòa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Bà Hoàng Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Trần Minh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Đỗ Huy Hoài | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Bà Trần Thị Thu Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Quốc Tin | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Lê Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| | | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2012 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

Số tham chiếu: 60758150/16395213

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0763-2013-004-1

BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGÂN HẠN | | 1.899.920.825.712 | 1.182.817.149.566 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 974.860.992.868 | 470.115.194.719 |
| 111 | 1. Tiền | | 159.860.992.868 | 195.115.194.719 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 815.000.000.000 | 275.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 631.860.060.345 | 576.822.160.448 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 738.666.910.745 | 749.510.094.969 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (106.806.850.400) | (172.687.934.521) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 292.657.380.994 | 135.303.377.214 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 307.100.000 | 444.700.000 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 25.237.500 | 76.385.500 |
| 135 | 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 289.874.303.383 | 132.716.260.660 |
| 138 | 4. Các khoản phải thu khác | | 14.865.855.118 | 3.747.212.402 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7, 8 | (12.415.115.007) | (1.681.181.348) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 20.201.685 | 334.806.185 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 522.189.820 | 241.611.000 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | 1.400.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 80.530.463 | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | - | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 441.659.357 | 240.211.000 |

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 30.163.592.760 | 124.900.838.427 |
| 210 | <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | | - | - |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | - |
| 213 | 2. Phải thu dài hạn nội bộ | | - | - |
| 218 | 3. Phải thu dài hạn khác | | - | - |
| 219 | 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| 220 | <i>II. Tài sản cố định</i> | | 1.475.774.967 | 2.662.258.495 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình <i>Nguyên giá</i> | 11.1 | 1.412.807.560 | 2.507.908.402 |
| 222 | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 10.740.298.404 | 16.670.549.969 |
| 223 | | | (9.327.490.844) | (14.162.641.567) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình <i>Nguyên giá</i> | 11.2 | 62.967.407 | 154.350.093 |
| 228 | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 921.400.000 | 945.680.998 |
| 229 | | | (858.432.593) | (791.330.905) |
| 230 | 3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 250 | <i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i> | 6 | 12.066.917.871 | 105.956.861.438 |
| 253 | 1. Đầu tư vào chứng khoán | | 41.585.228.171 | 129.499.471.738 |
| 254 | 2. dài hạn <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | | 41.585.228.171 | 129.499.471.738 |
| 255 | <i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | | - | - |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 259 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (29.518.310.300) | (23.542.610.300) |
| 260 | <i>IV. Tài sản dài hạn khác</i> | | 16.620.899.922 | 16.281.718.494 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1.894.285.421 | 3.355.447.163 |
| 262 | 2. Tài sản thuê TNDN hoãn lại | | - | - |
| 263 | 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 13 | 12.385.767.397 | 10.158.036.579 |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | 2.340.847.104 | 2.768.234.752 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.930.084.418.472 | 1.307.717.987.993 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CĂN ĐÔI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.248.465.834.865 | 630.172.207.978 |
| 310 | <i>I. Nợ ngắn hạn</i> | | 1.248.465.834.865 | 630.172.207.978 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 14 | 95.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 512.827.743 | 535.863.342 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1.716.344.869 | 1.875.716.141 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.076.749.303 | 562.433.855 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 1.786.289.299 | 5.761.943.583 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 16 | 82.313.622 | 307.313.011 |
| 320 | 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 17 | 152.381.047.712 | 168.381.912.672 |
| 321 | 8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 4.468.931.164 | 5.219.468.947 |
| 322 | 9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | | - | - |
| 327 | 10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | 95.200.000.000 |
| 328 | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 991.441.331.153 | 333.327.556.427 |
| 329 | 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 330 | <i>II. Nợ dài hạn</i> | | - | - |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | - | - |
| 334 | 2. Vay và nợ dài hạn | | - | - |
| 336 | 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | - | - |
| 339 | 4. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | | - | - |
| 340 | 5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn | | - | - |
| 400 | B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 19 | 681.618.583.607 | 677.545.780.015 |
| 410 | <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | | 681.618.583.607 | 677.545.780.015 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 865.000.000.000 | 865.000.000.000 |
| 415 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 241.713.457 | 241.713.457 |
| 416 | 3. Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | - | - |
| 418 | 5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định | | - | - |
| 419 | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 420 | 7. Lỗ lũy kế | | (183.623.129.850) | (187.695.933.442) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.930.084.418.472 | 1.307.717.987.993 |

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|--|------------------------------|------------------------------|
| 001 | 1. Tài sản cố định thuê ngoài | - | - |
| 002 | 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | - | - |
| 003 | 3. Tiền vay của khách hàng do Công ty cam kết bảo đảm | - | - |
| 004 | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 1.472.000.000 | - |
| 005 | 5. Ngoại tệ các loại | 40.171 | 50.525 |
| 006 | 6. Chứng khoán lưu ký | 18.229.805.610.000 | 8.139.040.180.000 |
| | Trong đó | | |
| 007 | 6.1. Chứng khoán giao dịch | 16.326.178.540.000 | 6.844.403.990.000 |
| 008 | 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 176.100.160.000 | 70.192.690.000 |
| 009 | 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 14.875.093.020.000 | 5.738.983.300.000 |
| 010 | 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 1.274.985.360.000 | 1.035.228.000.000 |
| 011 | 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | - | - |
| 012 | 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 201.841.520.000 | 194.039.120.000 |
| 013 | 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | - | - |
| 014 | 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 201.841.520.000 | 194.039.120.000 |
| 017 | 6.3. Chứng khoán cầm cố | 318.124.920.000 | 223.042.580.000 |
| 018 | 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | - | 100.000.000.000 |
| 019 | 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 318.124.920.000 | 123.042.580.000 |
| 022 | 6.4. Chứng khoán tạm giữ | - | - |
| 024 | 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | - | - |
| 025 | 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | - | - |
| 027 | 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 296.922.160.000 | 145.650.360.000 |
| 028 | 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 13.047.730.000 | 439.390.000 |
| 029 | 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 283.773.430.000 | 144.171.570.000 |
| 030 | 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 101.000.000 | 1.039.400.000 |
| 032 | 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | - | 22.500.000 |
| 033 | 6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký | - | - |
| 034 | 6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | - | 22.500.000 |

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|---|------------------------------|------------------------------|
| 037 | 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 904.344.710.000 | 609.552.370.000 |
| 038 | 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 45.260.000 | 1.000.000 |
| 039 | 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 858.413.420.000 | 609.172.140.000 |
| 040 | 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 45.886.030.000 | 379.230.000 |
| 042 | 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | 182.393.760.000 | 122.329.260.000 |
| 047 | 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | - | - |
| 050 | 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 135.880.000 | - |
| | Trong đó | | |
| 051 | 7.1. Chứng khoán giao dịch | 135.880.000 | - |
| 052 | 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | - | - |
| 053 | 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 135.880.000 | - |
| 082 | 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | 6.834.830.000 | 739.890.000 |
| 083 | 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 187.866.440.000 | 334.323.660.000 |

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính
Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu | | 20 | 100.945.670.416 |
| | Trong đó: | | | |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | 24.721.236.399 | 21.674.375.634 |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | | 39.717.041.670 | 53.505.649.995 |
| 01.3 | - Doanh thu bao lãnh phát hành chứng khoán | | 390.000.000 | 20.454.545 |
| 01.4 | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | | 7.586.142.727 | 16.810.458.732 |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn | | 2.159.097.398 | 2.371.376.779 |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán | | - | - |
| 01.7 | - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá | | - | - |
| 01.8 | - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | | - | - |
| 01.9 | - Doanh thu khác | | 26.372.152.222 | 63.545.661.341 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 20 | 100.945.670.416 | 157.927.977.026 |
| 11 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 21 | (83.151.531.493) | (100.481.672.866) |
| | Trong đó: | | | |
| | - Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | | (143.056.915.614) | (182.722.736.984) |
| | - Hoàn nhập dự phòng chứng khoán | | 59.905.384.121 | 82.241.064.118 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 17.794.138.923 | 57.446.304.160 |
| 25 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (13.687.913.161) | (2.229.820.134) |
| 30 | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.106.225.762 | 55.216.484.026 |
| 31 | 8. Thu nhập khác | | 9.427.273 | 127.839.021 |
| 32 | 9. Chi phí khác | | (42.849.443) | (157.575.000) |
| 40 | 10. Lỗ khác | | (33.422.170) | (29.735.979) |
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.072.803.592 | 55.186.748.047 |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 16 | - | - |
| 52 | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 4.072.803.592 | 55.186.748.047 |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23.4 | 47 | 638 |

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính
Kế toán



Người phê duyệt:

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIẾU | Thuyết minh | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 |
|-------|--|------------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN | | | |
| 01 | 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.072.803.592 | 55.186.748.047 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản Khấu hao tài sản cố định | (83.216.011.442) | (152.966.193.127) | |
| 03 | Các khoản lập dự phòng | 799.316.616 | 1.177.194.391 | |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (49.171.450.462) | (82.241.064.118) | |
| 05 | Lãi hoạt động đầu tư | (39.115.546.736) | (86.132.202.817) | |
| 06 | Chi phí lãi vay | 4.271.669.140 | 14.229.879.417 | |
| 08 | 3. Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (79.143.207.850) | (97.779.445.080) | |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (68.203.306.072) | 50.774.609.040 | |
| 10 | Giảm tồn kho | 314.604.500 | 51.942.000 | |
| 11 | Giảm chứng khoán thương mại | 46.093.184.224 | 278.598.343.117 | |
| 12 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 542.440.376.887 | (1.910.762.993.918) | |
| 13 | Giảm chi phí trả trước | 1.462.561.742 | 625.072.870 | |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (4.418.419.140) | (24.782.845.792) | |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | - | |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 427.387.648 | - | |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (1.914.631.816) | (1.255.111.909) | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | 437.058.550.123 | (1.704.530.429.672) | |
| | II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (215.820.000) | - | |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 7.909.091 | 30.909.090 | |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (40.000.000.000) | - | |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | - | - | |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 50.000.000 | - | |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 31.845.158.935 | 89.920.271.961 | |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | (8.312.751.974) | 89.951.181.051 | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIẾU | Thuyết minh | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 |
|-------|---|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.355.800.000.000 | 208.000.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2.279.800.000.000) | (189.000.000.000) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 76.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 504.745.798.149 | (1.595.579.248.621) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 | 470.115.194.719 | 2.075.867.170.610 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 974.860.992.868 | 480.287.921.989 |

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính
Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIÊN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
B05a-CTCK

| CHỈ TIẾU | Số dư đầu kỳ | | | | | | Số tăng/giảm | | | | | | Ngày 30 tháng 06 năm 2012 | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | |
|-----------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|---|--|--------------|--|---|------|------|------|------------------------------|------------------------------|--|--|
| | Thuys minh | Ngày 01 tháng 01 năm 2012 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2013 | | Cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 | | Cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | Giảm | Tăng | Giảm | | | | |
| | | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 865.000.000.000 | 241.713.457 | 865.000.000.000 | 241.713.457 | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | (208.628.491.680) | (187.695.933.442) | 55.186.748.047 | - | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| 6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| 7. Lô lũy kế | 656.613.221.777 | 677.545.780.015 | 55.186.748.047 | - | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Chứng nhận phê duyệt:

Ông Đỗ Huy Hoài

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Või, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 134 người (năm 2012 là 146 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị | 3 – 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 4 năm |

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đổi với khoản lãi đòn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đổi với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán* (tiếp theo)

3.9.2 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác*

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 *Các hợp đồng mua và bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phản chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chí phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phản chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

| | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ Dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19 Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình xác định lại giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2007. Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo quy định tại Thông tư 106/2007/TT-BTC hướng dẫn kê toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các quy định kê toán hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt | 395.338.957 | 13.561.636 |
| Tiền gửi ngân hàng | 159.465.653.911 | 195.101.633.083 |
| Trong đó: | | |
| Tiền gửi ngân hàng của Công ty | 18.866.869.861 | 28.321.781.085 |
| Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 140.598.784.050 | 166.779.851.998 |
| Các khoản tương đương tiền | 815.000.000.000 | 275.000.000.000 |
| | 974.860.992.868 | 470.115.194.719 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ KHÔI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i> | <i>Giá trị khôi lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)</i> |
|-------------------|---|--|
| 1. Của Công ty | | |
| Cổ phiếu | 109.260.220 | 8.020.550.683.188 |
| Trái phiếu | 40.220.922 | 561.703.208.300 |
| | 69.039.298 | 7.458.847.474.888 |
| 2. Của nhà đầu tư | 1.141.472.881 | 33.661.770.351.545 |
| Cổ phiếu | 915.814.811 | 9.974.236.720.100 |
| Trái phiếu | 225.658.070 | 23.687.533.631.445 |
| Chứng khoán khác | - | - |
| | 1.250.733.101 | 41.682.321.034.733 |

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i> |
|--------------------------------|--|--|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 738.666.910.745 | 749.510.094.969 |
| Chứng khoán thương mại | 738.666.910.745 | 744.752.894.969 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | - | 4.757.200.000 |
| Ủy thác đầu tư | - | 4.757.200.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 41.585.228.171 | 129.499.471.738 |
| Chứng khoán đầu tư | 41.585.228.171 | 129.499.471.738 |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 41.585.228.171 | 129.499.471.738 |
| | 780.252.138.916 | 879.009.566.707 |

6.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i> |
|--|--|--|
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 106.806.850.400 | 172.687.934.521 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại | 106.806.850.400 | 172.687.934.521 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 34.583.063.025 | 123.003.345.064 |
| - Cổ phiếu trên sàn Upcom | 5.218.106 | 118.609.368 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 72.218.569.269 | 49.565.980.089 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 29.518.310.300 | 23.542.610.300 |
| | 136.325.160.700 | 196.230.544.821 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| Chỉ tiêu | Số lượng | | | Giá trị theo số kê toán (VNĐ) | | | Tăng | | | So với giá trị thị trường (VNĐ) | | | Giảm | | | Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ) | | | | |
|----------------------------|------------|------------|-----------------|-------------------------------|----------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------------|-----------|-----------|-----------------|-----------------|----------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| | Đầu kỳ | Đến kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Đến kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Đến kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Đến kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Đến kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Đến kỳ | Cuối kỳ | | |
| I. Chứng khoán thương mại | 30.132.661 | 29.628.339 | 738.666.910.745 | 744.752.894.969 | 21.572.578.103 | 16.914.470 | 106.806.850.400 | 172.687.934.521 | 653.432.638.448 | 572.081.874.918 | 6.489.742 | 6.031.728 | 146.500.097.133 | 215.850.317.305 | 21.569.987.692 | 14.903.559 | 34.583.063.025 | 123.003.345.064 | 133.487.021.800 | 92.861.875.800 |
| 1. Cổ phiếu niêm yết | 520.400 | 553.600 | 46.442.588.505 | 49.405.490.000 | 21.209.411.495 | - | - | - | - | - | 520.400 | 553.600 | 46.442.588.505 | 49.405.490.000 | 21.209.411.495 | - | 135.090.000 | 67.652.000.000 | 49.270.400.000 | |
| HGM | 954.100 | 954.100 | 28.769.460.000 | 28.769.460.000 | - | - | - | - | - | - | 954.100 | 954.100 | 28.769.460.000 | 28.769.460.000 | 22.567.810.000 | 22.281.580.000 | 961.048.796 | 6.201.650.000 | 6.487.880.000 | |
| SPP | 2.507.797 | 42 | 23.782.001.496 | 388.409 | - | - | - | - | - | - | 2.507.797 | 42 | 23.782.001.496 | 388.409 | 6.391 | - | - | 22.820.952.700 | - | 394.800 |
| VND | 6.10.069 | 5 | 12.019.439.808 | 94.457 | 181.940.192 | 9.043 | - | - | - | - | 6.10.069 | 5 | 12.019.439.808 | 94.457 | 181.940.192 | 9.043 | - | 12.201.380.000 | - | 103.500 |
| CTG | 1.897.376 | 4.523.981 | 35.486.607.324 | 137.674.884.439 | 178.636.005 | 14.888.125 | - | - | - | - | 1.897.376 | 4.523.981 | 35.486.607.324 | 137.674.884.439 | 178.636.005 | 11.054.204.229 | 100.586.675.064 | 24.611.039.100 | 37.103.097.500 | |
| 2. Cổ phiếu trên sàn Upcom | 1.028 | 19.518 | 12.763.695 | 179.826.357 | 2.590.411 | 2.070.911 | - | - | - | - | 1.028 | 19.518 | 12.763.695 | 179.826.357 | 2.590.411 | 5.218.106 | 118.609.368 | 10.136.000 | 63.227.900 | |
| 3. Cổ phiếu chưa niêm yết | 22.573.665 | 22.573.681 | 428.354.088.769 | 428.354.709.189 | - | - | - | - | - | - | 7.499.900 | 7.499.900 | 299.986.000.000 | 299.986.000.000 | 72.216.569.269 | 49.565.980.089 | 356.135.519.500 | 259.996.000.000 | 378.788.729.100 | |
| THC | 1.923.027 | 1.923.027 | 58.063.615.500 | 58.063.615.500 | - | - | - | - | - | - | 8.500.000 | 8.500.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 38.833.345.500 | 17.680.048.500 | 19.230.270.000 | 40.383.567.000 | - | |
| PHVU | 4.650.738 | 4.650.754 | 40.294.473.269 | 40.295.093.689 | - | - | - | - | - | - | 4.650.738 | 4.650.754 | 40.294.473.269 | 40.295.093.689 | 3.385.223.769 | 1.885.931.589 | 36.909.249.500 | 38.409.162.100 | - | |
| SHJ | 1.068.226 | 1.003.412 | 163.799.961.148 | 100.368.042.118 | - | - | - | - | - | - | 1.068.226 | 1.003.412 | 163.799.961.148 | 100.368.042.118 | - | - | 163.799.961.148 | 100.368.042.118 | - | |
| II. Đầu tư ngắn hạn khác | - | 400.000 | - | 4.757.200.000 | - | - | - | - | - | - | - | 400.000 | - | 4.757.200.000 | - | - | - | - | 4.757.200.000 | |
| 1. Hợp tác đầu tư BFI | - | 400.000 | - | 4.757.200.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.757.200.000 | |
| 2. Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| III. CK đầu tư dài hạn | 2.308.500 | 10.955.200 | 41.585.228.171 | 129.499.471.738 | - | - | - | - | - | - | 1.991.900 | 1.991.900 | 29.518.310.300 | 29.518.310.300 | 23.542.310.300 | 23.542.610.300 | 12.066.917.871 | 105.956.861.438 | - | |
| DXC | 220.000 | 8.896.700 | 2.200.000.000 | 90.026.230.438 | - | - | - | - | - | - | 96.600 | 96.600 | 9.866.917.871 | 9.866.917.871 | - | - | 2.200.000.000 | 90.026.230.438 | - | |
| Cổ phiếu khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 9.954.931.000 | 9.954.931.000 | - | |
| Trái phiếu (3) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Tổng | 32.441.161 | 40.583.539 | 780.252.138.916 | 879.009.566.707 | 21.572.578.103 | 16.914.470 | 136.325.160.700 | 196.230.544.821 | 665.499.556.319 | 682.795.936.356 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |

- (1) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 10.000.000.000 đồng Việt Nam.
- (2) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 20.000.000.000 đồng Việt Nam.
- (3) Không có đủ thông tin để xác định giá trị của các trái phiếu này đang được phân ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Đơn vị : đồng Việt Nam | | | | |
|---|------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số dư đầu kỳ | Dự phòng đã trích lập | Số phải sinh | Giảm | Tổng số |
| 1. Phải thu của Khách hàng | 444.700.000 | - | 240.600.000 | 378.200.000 | 307.100.000 |
| 2. Phải trả người bán | 76.385.500 | - | 6.688.991.974 | 6.740.139.974 | 25.237.500 |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 132.716.260.660 | 1.643.470.789 | 13.249.493.695.328 | 13.092.335.652.605 | 289.874.303.383 |
| Phải thu Sở (Trung tâm) GDCK | 125.519.800 | - | 3.933.745.080.962 | 3.919.126.988.762 | 14.743.612.000 |
| Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (") | 132.590.740.880 | 1.643.470.789 | 9.315.748.614.366 | 9.173.208.663.843 | 275.130.691.383 |
| 4. Phải thu khác | 3.747.212.402 | 37.710.559 | 599.167.346.498 | 588.048.703.782 | 14.865.855.118 |
| Dự thu hợp đồng ký quỹ | 525.483.140 | - | 3.465.578.911 | 3.134.402.511 | 856.659.540 |
| Dự thu lãi trái phiếu | 529.971.469 | - | 540.773.255 | 941.710.084 | 129.034.640 |
| Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi | 1.668.750.000 | - | 13.786.458.330 | 6.445.000.001 | 9.010.208.329 |
| Phải thu cổ tức từ các khoản đầu tư doanh | 1.310.100 | - | 32.650.548.416 | 32.649.934.816 | 1.923.700 |
| Các khoản phải thu khác | 1.021.697.693 | 37.710.559 | 548.723.987.586 | 544.877.656.370 | 4.868.028.909 |
| | 136.984.558.562 | 1.681.181.348 | 13.855.590.633.800 | 13.687.502.696.361 | 305.072.496.001 |
| | | | | | 12.415.115.007 |

(*): Bao gồm số tiền phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng và tiền phải thu theo hợp đồng cho vay ký
quỹ giữa Công ty và khách hàng giao dịch chứng khoán. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 90 ngày, trong đó Công ty tài trợ tối đa 50% giá trị
giao dịch mua chứng khoán của khách hàng và hưởng phí tài trợ theo tỷ lệ cố định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÔ ĐÔI

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.681.181.348 | 433.462.017 |
| Số sử dụng trong kỳ | - | - |
| Số trích lập trong kỳ | 10.733.933.659 | 1.247.719.331 |
| Số dư cuối kỳ | 12.415.115.007 | 1.681.181.348 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.259.412 | 322.966.640 |
| Công cụ, dụng cụ | 8.942.273 | 11.839.545 |
| | 20.201.685 | 334.806.185 |

10. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tạm ứng | 226.659.357 | 25.211.000 |
| Cầm cố ký cược, ký quỹ | 215.000.000 | 215.000.000 |
| | 441.659.357 | 240.211.000 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 14.108.232.015 | 1.931.869.647 | 630.448.307 | 16.670.549.969 |
| Mua trong kỳ | 215.820.000 | - | - | 215.820.000 |
| Giảm do phân loại lại (*) | (5.170.530.844) | (19.466.480) | (319.562.527) | (5.509.559.851) |
| Thanh lý | (636.511.714) | - | - | (636.511.714) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 8.517.009.457 | 1.912.403.167 | 310.885.780 | 10.740.298.404 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 12.114.260.441 | 1.788.141.813 | 260.239.313 | 14.162.641.567 |
| Tăng trong kỳ | 616.907.298 | 22.862.664 | 68.163.968 | 707.933.930 |
| Giảm do phân loại lại (*) | (4.706.394.289) | (19.466.480) | (180.712.170) | (4.906.572.939) |
| Giảm trong kỳ | (636.511.714) | - | - | (636.511.714) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 7.388.261.736 | 1.791.537.997 | 147.691.111 | 9.327.490.844 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 1.993.971.574 | 143.727.834 | 370.208.994 | 2.507.908.402 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 1.128.747.721 | 120.865.170 | 163.194.669 | 1.412.807.560 |

11.2 Tài sản cố định vô hình

| | Tài sản vô hình khác VND |
|--------------------------------|--------------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2013 | 945.680.998 |
| Giảm do phân loại lại (*) | (24.280.998) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 921.400.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2013 | 791.330.905 |
| Tăng trong kỳ | 91.382.686 |
| Giảm do phân loại lại (*) | (24.280.998) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 858.432.593 |
| Giá trị còn lại: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2013 | 154.350.093 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 62.967.407 |

(*) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi thế thương mại | 172.002.165 | 344.004.325 |
| Công cụ dụng cụ | 30.237.000 | 125.591.000 |
| Phi sửa chữa văn phòng | 1.692.046.256 | 2.415.177.930 |
| Chi phí hệ thống ứng dụng và thông tin | - | 470.673.908 |
| | <u>1.894.285.421</u> | <u>3.355.447.163</u> |

13. TIỀN NỘP QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quý hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung hàng kỳ | 8.970.315.241 | 7.842.903.005 |
| Tiền lãi phân bổ hàng kỳ | 3.295.452.156 | 2.195.133.574 |
| | <u>12.385.767.397</u> | <u>10.158.036.579</u> |

14. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái | - | 19.000.000.000 |
| Khoản vay Ngân hàng Eximbank | 95.000.000.000 | - |
| | <u>95.000.000.000</u> | <u>19.000.000.000</u> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 34.829.430 | 259.075.826 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 84.601.463 | 101.284.686 |
| Các loại thuế khác | 957.318.410 | 202.073.343 |
| | 1.076.749.303 | 562.433.855 |

Đơn vị: đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | Số dư cuối kỳ |
|-----|--|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| I | Thuế | | | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | 259.075.826 | 861.188.260 | 1.085.434.656 | 34.829.430 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| 3 | Các loại thuế khác | 303.358.029 | 6.051.998.517 | 5.313.436.673 | 1.041.919.873 |
| | <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>101.284.686</i> | <i>1.090.794.698</i> | <i>1.107.477.921</i> | <i>84.601.463</i> |
| | <i>Thuế thu nhập nộp hộ nhà đầu tư</i> | <i>202.073.343</i> | <i>4.947.932.095</i> | <i>4.192.687.028</i> | <i>957.318.410</i> |
| | <i>Thuế môn bài</i> | <i>-</i> | <i>1.000.000</i> | <i>1.000.000</i> | <i>-</i> |
| | <i>Thuế nhà thầu</i> | <i>-</i> | <i>12.271.724</i> | <i>12.271.724</i> | <i>-</i> |
| | <i>Thuế khác</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| II | Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| 1 | Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 2 | Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| | | 562.433.855 | 6.913.186.777 | 6.398.871.329 | 1.076.749.303 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được tính bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i> |
|--|---|---|
| 1. Lãi trước thuế TNDN | 4.072.803.592 | 55.186.748.047 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | | |
| <i>Trừ:</i> Thu nhập được miễn thuế TNDN: Thu nhập từ cổ tức | (3.811.255.566) | (9.544.895.136) |
| <i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế Chuyển lỗ của những năm trước (*) | (849.437) (262.397.463) | (45.641.852.911) |
| 2. Thu nhập chịu thuế | - | - |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | - |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước Hoàn thuế do cổ phần hóa Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ | - | - |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

(*) *Chuyển lỗ của những năm trước:*

Trước thời điểm cổ phần hóa, Công ty phát sinh lỗ tinh thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tinh thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được đủ số lợi nhuận trong các năm tiếp theo để có thể cản trừ khoản lỗ này.

Trong năm 2011, Cơ quan thuế địa phương đã tiến hành kiểm tra quyết toán thuế đối với Công ty từ năm 2007 đến năm 2010 cho mục đích chuyển đổi cổ phần doanh nghiệp. Theo đó, 152.861.000 đồng là chi phí không được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 và số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ đã được quyết toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| Năm tài chính | Lỗ tinh thuế phát sinh trong kỳ VNĐ | Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ | Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ |
|---------------|---|---------------------------------|--|
| Năm 2008 | 580.846.116.738 | - | 580.846.116.738 |
| Năm 2009 | - | 407.983.399.515 | 172.862.717.223 |
| Năm 2010 | 7.773.084.547 | - | 180.635.801.770 |

Số liệu lỗ phát sinh và việc chuyển lỗ năm 2012 và 2013 như sau:

| Năm tài chính | Lỗ tinh thuế phát sinh trong kỳ VNĐ | Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ | Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ |
|---------------|---|---------------------------------|--|
| Năm 2011 | 227.929.682.087 | - | 408.565.483.857 |
| Năm 2012 | - | 5.585.356.352 | 402.980.127.505 |
| Năm 2013 | - | 262.397.463 | 402.717.730.042 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu | - | 222.000.000 |
| Chi phí lãi dự trả cho các hợp đồng vay | 81.847.222 | 6.597.222 |
| Chi phí phải trả khác | 466.400 | 78.715.789 |
| | 82.313.622 | 307.313.011 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả TTGDCK về chứng khoán tự doanh | 10.359.306.576 | 828.808.117 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 320.000.000 | 340.000.000 |
| Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán | 140.598.784.050 | 166.779.851.998 |
| <i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính</i> | 55.781.957.964 | 27.023.464.653 |
| <i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | 29.943.113.005 | 20.370.039.545 |
| <i>Phải trả TTGDCK ngày t</i> | 54.873.713.081 | 119.386.347.800 |
| Phải trả khác về hoạt động giao dịch chứng khoán | 1.102.957.086 | 433.252.557 |
| | 152.381.047.712 | 168.381.912.672 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 92.095.656 | - |
| Bảo hiểm y tế | 17.409.647 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 7.674.638 | - |
| Kinh phí công đoàn | 22.117.560 | 220.624.940 |
| Môi giới trái phiếu | 990.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| Các khoản đặt cọc khác | - | 1.950.600.000 |
| Phải trả phải nộp khác | 1.302.033.652 | 1.156.331.487 |
| | 991.441.331.153 | 333.327.556.427 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lỗ lũy kế VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 865.000.000.000 | 241.713.457 | (187.695.933.442) | 677.545.780.015 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 4.072.803.592 | 4.072.803.592 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 865.000.000.000 | 241.713.457 | (183.623.129.850) | 681.618.583.607 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

| | Số lượng cổ phần đơn vị | Giá trị VND | Tỷ lệ sở hữu % |
|---|-------------------------------|------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 76.225.330 | 762.253.300.000 | 88,12 |
| Các cổ đông khác | 10.274.670 | 102.746.700.000 | 11,88 |
| | 86.500.000 | 865.000.000.000 | 100,00 |

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 Đơn vị | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Đơn vị |
|--|--|--|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Cổ phiếu thường | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Cổ phiếu thường | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Cổ phiếu thường | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Cổ phiếu thường | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

20. DOANH THU

| | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 100.945.670.416 | 157.927.977.026 |
| Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư | 24.721.236.399 | 21.674.375.634 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 39.717.041.670 | 53.505.649.995 |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 390.000.000 | 20.454.545 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 7.586.142.727 | 16.810.458.732 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư | 2.159.097.398 | 2.371.376.779 |
| Doanh thu về vốn kinh doanh | 26.372.152.222 | 63.545.661.341 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 100.945.670.416 | 157.927.977.026 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ |
|--|---|---|
| Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư | 12.938.558.270 | 12.952.789.389 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư | 1.999.769.748 | 2.041.755.991 |
| Lỗ tự doanh chứng khoán | 99.611.735.042 | 125.288.273.133 |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | - | 11.250.000 |
| Chi phí tư vấn cho người đầu tư | 433.463.665 | 861.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán | (59.905.384.121) | (82.241.064.118) |
| Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán | 4.271.669.140 | 14.229.879.417 |
| Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh | 23.801.719.749 | 27.337.789.054 |
| | 83.151.531.493 | 100.481.672.866 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 1.369.573.015 | 692.075.351 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 52.640.436 | 55.631.027 |
| Chi công cụ, đồ dùng văn phòng | 108.334.421 | 12.015.774 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 45.176.185 | 79.520.705 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 949.543.625 | 1.025.819.436 |
| Thuế, phí và lệ phí | 84.725.075 | - |
| Chi dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 10.733.933.659 | 88.777.649 |
| Chi phí khác bằng tiền | 343.986.745 | 275.980.192 |
| | 13.687.913.161 | 2.229.820.134 |

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|----------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | Ngân hàng mẹ |
| Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC) | Công ty con của BIDV |
| BIDV Tower | Công ty con của BIDV |
| Ngân hàng Lào Việt | Công ty con của BIDV |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Thu nhập VNĐ</i> | <i>Chi phí VNĐ</i> | <i>Giá trị giao dịch VNĐ</i> |
|----------------------|---|---|-----------------------|------------------------------|
| Ngân hàng mẹ | Thu lãi tiền gửi Thu phí môi giới chứng khoán Thu lãi trái phiếu Phi trả cho các điểm hỗ trợ giao dịch Chi phí chuyển tiền và quản lý tài khoản Giá trị giao dịch trái phiếu | 8.478.184.239 311.832.781 440.916.281 | - - - - - | 3.432.941.952 12.127.152 |
| Công ty con của BIDV | Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn Thu phí lưu ký chứng khoán Chi phí thuê văn phòng | 7.727 6.467.703 | - - - | 6.126.721.322 |

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm:

| <i>Công ty liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Khoản phải thu VNĐ</i> | <i>Khoản phải trả VNĐ</i> |
|--------------------------|--|--|---------------------------|
| Ngân hàng mẹ | Tiền gửi Đầu tư vào Trái phiếu Dự thu lãi Trái phiếu Dự thu lãi tiền gửi tại Phải trả chi phí mới giới nhận lệnh | 383.325.997.457 9.866.917.871 114.311.628 3.290.416.663 | (679.315.529) |
| Công ty con của BIDV | Đặt cọc thuê văn phòng Tiền gửi | 2.328.997.104 1.029.562 | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.2 Thông tin báo cáo bộ phận

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng | Tư doanh | Tư vấn tài chính | Các bộ phận khác | Tổng cộng | Đơn vị: đồng Việt Nam |
|--|------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 26.880.333.797 (14.938.328.018) | 39.717.041.670 (39.706.350.921) | 7.586.142.727 (4.433.463.665) | 26.762.152.222 (4.271.669.140) | 100.945.670.416 (59.349.811.744) | |
| 2. Các chi phí trực tiếp | (6.338.044.704) | (9.364.779.006) | (1.788.717.064) | (6.310.178.975) | (23.801.719.749) | |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*) | | | | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 5.603.961.075 | (9.354.088.257) | 5.363.961.998 | 16.180.304.107 | 17.794.138.923 | |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 160.736.187.375 140.598.784.050 | 861.656.718.225 - | 307.100.000 - | 869.381.163.138 815.000.000.000 | 1.892.081.168.738 955.598.784.050 | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 631.860.060.345 | | | | 631.860.060.345 |
| - Phải thu khách hàng | | | | | | |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 30.073.515.886 | 214.429.832.688 | | | |
| - Phải thu khác | | 91.291.887 | 5.687.617.880 | | | |
| - Dư phòng phải thu khó đòi | | (10.027.404.448) | (2.387.710.559) | | | |
| - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | 12.066.917.871 | | | |
| 2. Tài sản phân bổ (*) | 10.119.701.361 | 14.952.366.427 | 2.855.972.678 | 10.075.209.268 | 38.003.249.734 | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.129.240.319 | 7.578.709.886 | 1.447.569.418 | 5.106.689.195 | 19.262.208.818 | |
| - Trả trước cho người bán | 6.720.372 | 9.929.686 | 1.896.617 | 6.690.825 | 25.237.500 | |
| - Phải thu khác | 20.433.930 | 30.192.157 | 5.766.845 | 20.344.090 | 76.737.022 | |
| - Hàng tồn kho | 5.379.409 | 7.948.346 | 1.518.172 | 5.355.758 | 20.201.685 | |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 139.051.399 | 205.455.417 | 39.242.956 | 138.440.048 | 522.189.820 | |
| - Tài sản cố định | 392.976.970 | 580.643.188 | 110.905.594 | 391.249.215 | 1.475.774.967 | |
| - Tài sản dài hạn khác | 4.425.898.962 | 6.539.487.747 | 1.249.073.076 | 4.406.440.137 | 16.620.899.922 | |
| 3. Tài sản không phân bổ | 170.855.888.736 | 876.609.084.652 | 3.163.072.678 | 879.456.372.406 | 1.930.084.418.472 | |
| Tổng tài sản | | | | | | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
lai ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

23 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.2 Thông tin báo cáo hố *Øhånn* (tiếp theo)

| Mỗi giới và dịch vụ khách hàng | Tư doanh | Tư vấn tài chính | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|--|----------------|------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Nợ phải trả bộ phận | | | | |
| - Người mua trả tiền trước | 9.271.637.200 | 1.716.344.869 | 1.085.081.847.222 | 1.244.620.680.723 |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | | 1.716.344.869 | | 1.716.344.869 |
| - Phải trả hộ có tức, gốc và lãi trái phiếu | 9.271.637.200 | | | 152.381.047.712 |
| - Thuê và các khoản phải nộp nhà nước | 4.468.931.164 | | | 4.468.931.164 |
| - Chi phí trả | 957.318.410 | | | 957.318.410 |
| - Giao dịch mua bán lai trái phiếu chính phủ | 466.400 | | | 82.313.622 |
| - Vay và nợ ngắn hạn | | | | |
| - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 14.724.946 | | | |
| 2. Nợ phải trả phần bô (*) | | | | |
| - Phải trả người bán | 1.023.907.478 | 1.512.874.665 | 288.966.214 | 1.019.405.785 |
| - Thuê và các khoản phải nộp nhà nước | 136.558.417 | 201.771.911 | 38.539.389 | 135.958.026 |
| - Phải trả người lao động | 31.802.674 | 46.990.047 | 8.975.321 | 31.662.851 |
| - Chi phí trả | 475.662.328 | 702.814.952 | 134.240.979 | 473.571.040 |
| - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 379.884.059 | 561.297.755 | 107.210.525 | 378.213.868 |
| - Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | | |
| 3. Nợ phải trả không phân bố | | | | |
| 149.574.758.910 | 10.784.511.865 | | | 2.005.311.083 |
| | | | | 1.086.101.253.007 |
| | | | | 1.249.455.024.955 |

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chung khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Đơn vị: đồng Việt Nam | |
|----------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Đến 1 năm | 16.146.901.440 | 15.665.459.040 |
| Trên 1 - 5 năm | 31.035.368.160 | 39.761.235.360 |
| Trên 5 năm | 7.033.986.960 | 8.868.940.080 |
| | 54.216.256.560 | 64.295.634.480 |

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

| | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 |
|--|--|--|
| Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ | 4.072.803.592 | 55.186.748.047 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ | 47 | 638 |

23.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

SƠ
ANH
TY
HỮU
YOU
AM
NỘI
P Y

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 491.832.677.300 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lãi của Công ty sẽ giảm đi khoảng 9.680.921.991 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.081.223.550 VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Công ty mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu trị giá 34.466.262.360 VNĐ phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2013, có khả năng bị suy giảm và đã trích lập dự phòng là 12.415.115.007 VNĐ. Công ty đã được trích lập dự phòng đầy đủ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | Tổng cộng | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | | | Bị suy giảm |
|--------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------|----------------|
| | | | < 90 ngày | 91-180 ngày | 181-360 ngày | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 292.657.380.994 | 270.606.233.841 | - | - | - | 22.051.147.353 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý *rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | Quá hạn | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 974.860.992.868 | - | - | - | - | - | - | 974.860.992.868 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 631.518.643.345 | 341.200.000 | - | 217.000 | - | - | - | 631.860.060.345 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 22.051.147.353 | 162.214.663.929 | 108.044.347.436 | 347.222.276 | 522.189.820 | - | - | - | 292.657.380.994 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | - | - | - | - | 8.888.917.871 | 3.178.000.000 | - | 522.189.820 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | 16.620.899.922 | - | - | 12.066.917.871 |
| Tài sản dài hạn khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 16.620.899.922 |
| Tổng tài sản | 22.051.147.353 | 1.768.594.300.142 | 108.385.547.436 | 347.222.276 | 522.406.820 | 25.509.817.793 | 3.178.000.000 | 1.928.588.441.820 | |
| Nợ phải trả | - | 1.248.465.834.865 | - | - | - | - | - | - | 1.248.465.834.865 |
| Nợ ngắn hạn | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 22.051.147.353 | - | 520.128.465.277 | 108.385.547.436 | 347.222.276 | 522.406.820 | 25.509.817.793 | 3.178.000.000 | 1.248.465.834.865 |
| Mức chênh thanh khoản rộng | | | | | | | | | |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*
(tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

| | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | | | Giá trị hợp lý | |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|--|
| | Giá trị ghi sổ | | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | | | |
| Tài sản tài chính | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | | | Giá gốc | Giá gốc | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 738.666.910.745 | (106.806.850.400) | 744.752.894.969 | (172.687.934.521) | |
| - Cổ phiếu trên sàn UPCOM | 146.500.097.133 | (34.583.063.025) | 215.850.317.305 | (123.003.345.064) | |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 12.763.695 | (5.218.106) | 179.826.357 | (118.609.368) | |
| - Trái phiếu (**) | 428.354.088.769 | (72.218.569.269) | 428.354.709.189 | (49.565.980.089) | |
| Đầu tư ngắn hạn | 163.799.961.148 | - | 100.368.042.118 | - | |
| - Uy thác đầu tư | - | - | 4.757.200.000 | - | |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết (*) | - | - | 4.757.200.000 | - | |
| Tiền gửi ngắn hạn | | | | | |
| - Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 41.585.228.171 | (29.518.310.300) | 129.499.471.738 | (23.542.610.300) | |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 31.718.310.300 | (29.518.310.300) | 119.544.540.738 | (23.542.610.300) | |
| - Trái phiếu (*) | 9.866.917.871 | - | 9.954.931.000 | - | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 305.072.496.001 | (12.415.115.007) | 136.984.558.562 | (1.681.181.348) | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 522.189.820 | - | 241.611.000 | - | |
| Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác | 16.620.899.922 | - | 16.281.718.494 | - | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 974.860.992.868 | - | 470.115.194.719 | - | |
| Tổng cộng tài sản tài chính | 2.077.328.717.527 | (148.740.275.707) | 1.502.632.649.482 | (197.911.726.169) | |
| | | | N/A | N/A | |

(*) Trong đó bao gồm các cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba (03) báo giá, do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(**) Không có đủ thông tin để xác định giá thị trường của trái phiếu nên các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

- 23.6 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Ngày 30 tháng 06 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | 95.000.000.000 | 19.000.000.000 | 95.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Nợ ngắn hạn | 1.153.465.834.865 | 611.172.207.978 | N/A | N/A |
| Tổng cộng nợ phải trả tài chính | <u>1.248.465.834.865</u> | <u>630.172.207.978</u> | <u>N/A</u> | <u>N/A</u> |

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

23.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính
Kế toán



Người phê duyệt:

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013